TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 30-PX Vận tải - Sàng tuyển - Hà Ráng

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**239**	**117.984,0**	**120.433.000**	**-3.122.000**	**4**	**877.000**	**20**	**4.728.539**					**53.200**				**122.969.739**	**4.328.300**	**811.900**	**541.600**		**1.229.700**	**275.000**					**7.186.500**	**115.783.239**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	6.690.000	26	16.822,0	17.171.175	-625.000			1	257.308									16.803.483	535.300	100.400	67.000		168.000	55.000					925.700	15.877.783	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	6.843.000	24	13.644,0	13.927.209	-318.000			4	1.052.769									14.661.978	547.500	102.700	68.500		146.600						865.300	13.796.678	
3	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	5.990.000	21	12.689,0	12.952.386	-295.000	2	460.769	4	921.538									14.039.693	479.300	89.900	60.000		140.400	55.000					824.600	13.215.093	
4	HL-00547	Phạm Huy Hưng	6.261.000	30	17.460,0	17.822.418	-406.000			1	240.808									17.657.226	500.900	94.000	62.700		176.600	55.000					889.200	16.768.026	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	6.843.000	27	15.863,0	16.192.269	-369.000			4	1.052.769									16.876.038	547.500	102.700	68.500		168.800	55.000					942.500	15.933.538	
6	HL-00563	Lê Văn Đồng	7.704.000	10	5.448,0	5.561.084	-127.000													5.434.084					54.300						54.300	5.379.784	
7	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.411.000	24	9.297,0	9.489.978	-216.000	2	416.231	1	208.115									9.898.324	432.900	81.200	54.200		99.000						667.300	9.231.024	
8	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.908.000	26	7.228,0	7.378.032	-312.000			3	566.308					53.200				7.685.540	392.700	73.700	49.100		76.900	55.000					647.400	7.038.140	
9	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.186.000	26	9.678,0	9.878.887	-225.000			1	199.462									9.853.349	414.900	77.800	51.900		98.500						643.100	9.210.249	
10	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	5.966.000	25	9.855,0	10.059.562	-229.000			1	229.462									10.060.024	477.300	89.500	59.700		100.600						727.100	9.332.924	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**822**	**339.147,7**	**411.934.514**		**22**	**4.359.269**	**32**	**6.255.917**	**879.000**		**18**	**6.246.000**			**11.600.000**	**8.800.000**	**450.074.700**	**12.615.200**	**2.366.500**	**1.578.900**		**4.500.800**	**1.705.000**		**1.599.975**	**520.000**	**1.248.000**	**26.134.375**	**423.940.325**	
11	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	5.231.000	30	13.802,8	16.765.116				1	201.192	293.000						400.000	400.000	18.059.308	418.500	78.500	52.400		180.600	55.000					785.000	17.274.308	
12	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.231.000	29	12.624,7	15.334.176				1	201.192							400.000	400.000	16.335.368	418.500	78.500	52.400		163.400	55.000					767.800	15.567.568	
13	HL-00382	Phạm Văn Minh	5.493.000	29	12.516,9	15.203.240				1	211.269							400.000	400.000	16.214.509	439.500	82.400	55.000		162.100	55.000					794.000	15.420.509	
14	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.445.000	29	11.850,3	14.393.576				1	209.423							400.000	400.000	15.402.999	435.700	81.700	54.500		154.000	55.000					780.900	14.622.099	
15	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	4.982.000	26	10.981,3	13.338.074				1	191.615							400.000	400.000	14.329.689	398.600	74.800	49.900		143.300	55.000					721.600	13.608.089	
16	HL-00596	Lê Quang Tiến	5.445.000	19	8.121,8	9.864.816		9	1.884.808	1	209.423	293.000						200.000		12.452.047	435.700	81.700	54.500		124.500	55.000					751.400	11.700.647	
17	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.493.000	26	11.324,5	13.754.931				1	211.269							400.000	400.000	14.766.200	439.500	82.400	55.000		147.700	55.000		268.325	520.000		1.567.925	13.198.275	
18	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.231.000	31	12.324,4	14.969.426				1	201.192							400.000	400.000	15.970.618	418.500	78.500	52.400		159.700	55.000					764.100	15.206.518	
19	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.231.000	31	13.688,4	16.626.164				1	201.192							400.000	400.000	17.627.356	418.500	78.500	52.400		176.300	55.000		365.000		754.000	1.899.700	15.727.656	
20	HL-00815	Trần Mạnh Thường	4.982.000	29	11.737,0	14.255.960				1	191.615							400.000	400.000	15.247.575	398.600	74.800	49.900		152.500	55.000					730.800	14.516.775	
21	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	4.982.000	9	3.807,1	4.624.169				1	191.615			18	6.246.000			400.000		11.461.784	398.600	74.800	49.900		114.600	55.000					692.900	10.768.884	
22	HL-00956	Cao Văn Lập	5.231.000	31	14.808,2	17.986.292				1	201.192	293.000						400.000	400.000	19.280.484	418.500	78.500	52.400		192.800	55.000					797.200	18.483.284	
23	HL-00992	Nguyễn Công Triệu	5.231.000	12	4.622,0	5.613.960				1	201.192							200.000		6.015.152	418.500	78.500	52.400		60.200	55.000					664.600	5.350.552	
24	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.186.000	28	12.601,6	15.306.118				1	199.462							400.000	400.000	16.305.580	414.900	77.800	51.900		163.100	55.000					762.700	15.542.880	
25	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.186.000	28	11.031,9	13.399.534				1	199.462							400.000	400.000	14.398.996	414.900	77.800	51.900		144.000	55.000					743.600	13.655.396	
26	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	4.982.000	29	11.023,1	13.388.845				1	191.615							400.000		13.980.460	398.600	74.800	49.900		139.800	55.000					718.100	13.262.360	
27	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	4.982.000	30	12.052,7	14.639.415				1	191.615							400.000	400.000	15.631.030	398.600	74.800	49.900		156.300	55.000					734.600	14.896.430	
28	HL-01494	Phạm Xuân Trường	4.982.000	30	12.175,9	14.789.056				1	191.615							400.000	400.000	15.780.671	398.600	74.800	49.900		157.800	55.000		285.650			1.021.750	14.758.921	
29	HL-01498	Phạm Văn Ngân	4.982.000	29	11.839,3	14.380.215				1	191.615							400.000	400.000	15.371.830	398.600	74.800	49.900		153.700	55.000					732.000	14.639.830	
30	HL-01512	Phạm Đức Cường	4.982.000	31	13.125,2	15.942.091				1	191.615							400.000	400.000	16.933.706	398.600	74.800	49.900		169.300	55.000					747.600	16.186.106	
31	HL-01520	Nguyễn Bá Nghiêm	4.982.000	26	10.890,0	13.227.179				2	383.231							400.000	400.000	14.410.410	398.600	74.800	49.900		144.100	55.000					722.400	13.688.010	
32	HL-01564	Mai Quốc Hưng	4.939.000	16	6.300,0	7.652.087		10	1.899.615	1	189.962							200.000		9.941.664	395.200	74.100	49.400		99.400	55.000					673.100	9.268.564	
33	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	4.867.000	26	10.480,8	12.730.158				1	187.192							400.000	400.000	13.717.350	389.400	73.100	48.700		137.200	55.000					703.400	13.013.950	
34	HL-01767	Phạm Văn Bách	4.982.000	29	11.064,9	13.439.616				1	191.615							400.000		14.031.231	398.600	74.800	49.900		140.300	55.000		302.000			1.020.600	13.010.631	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-05059	Phạm Văn Công	4.982.000	30	12.218,8	14.841.163				1	191.615							400.000	400.000	15.832.778	398.600	74.800	49.900		158.300	55.000					736.600	15.096.178	
36	HL-05120	Phạm Như Ánh	5.231.000	28	11.591,8	14.079.598				1	201.192							400.000	400.000	15.080.790	418.500	78.500	52.400		150.800	55.000					755.200	14.325.590	
37	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	4.982.000	26	9.876,9	11.996.651				1	191.615							400.000		12.588.266	398.600	74.800	49.900		125.900	55.000					704.200	11.884.066	
38	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	4.982.000	27	10.948,3	13.297.992		3	574.846	1	191.615							400.000	400.000	14.864.453	398.600	74.800	49.900		148.600	55.000					726.900	14.137.553	
39	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	4.745.000	31	12.890,9	15.657.507				1	182.500							400.000	400.000	16.640.007	379.700	71.200	47.500		166.400	55.000					719.800	15.920.207	
40	HL-06439	Đoàn Duy Quang	4.745.000	30	11.233,2	13.644.036				1	182.500							400.000		14.226.536	379.700	71.200	47.500		142.300	55.000					695.700	13.530.836	
41	HL-06612	Bùi Đình Khánh	4.745.000	17	5.593,0	6.793.353				1	182.500							200.000		7.175.853	379.700	71.200	47.500		71.800	55.000		379.000		494.000	1.498.200	5.677.653	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.587**	**1.168.529,7**	**1.419.316.009**		**94**	**19.550.846**	**134**	**29.697.120**	**1.172.000**	**2.637.000**			**142.100**	**139.000**	**36.200.000**	**24.800.000**	**1.533.654.075**	**49.986.000**	**9.378.300**	**6.253.000**		**15.194.800**	**6.160.000**	**85.800**	**11.078.450**	**4.420.000**	**6.994.000**	**109.550.350**	**1.424.103.725**	
42	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	4	1.320,0	1.603.294				1	244.885									1.848.179					18.500	55.000		251.000	78.000		402.500	1.445.679	
43	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	6.367.000	7	2.685,0	3.261.247				1	244.885									3.506.132					35.100	55.000		429.000		364.000	883.100	2.623.032	
44	HL-01488	Phạm Văn Đô	6.367.000	6	2.624,0	3.187.155				1	244.885									3.432.040					34.300	55.000					89.300	3.342.740	
45	HL-01592	Nguyễn Đình Giang	4.982.000					5	958.077	1	191.615									1.149.692					11.500	55.000					66.500	1.083.192	
46	HL-06045	Nguyễn Đình Kiên	4.745.000					5	912.500	1	182.500									1.095.000					11.000	55.000					66.000	1.029.000	
47	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.445.000	26	7.687,0	9.336.761				2	418.846									9.755.607	435.700	81.700	54.500		97.600	55.000					724.500	9.031.107	
48	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	6.367.000	25	12.531,2	15.220.609				1	244.885							400.000	400.000	16.265.494	509.400	95.600	63.700		162.700	55.000					886.400	15.379.094	
49	HL-00209	Đỗ Trung Phong	7.704.000	20	9.340,0	11.344.523				2	592.615							200.000		12.137.138	616.400	115.600	77.100		121.400	55.000					985.500	11.151.638	
50	HL-00213	Trần Văn Tường	5.305.000	18	8.750,7	10.628.749		6	1.224.231	1	204.038							200.000		12.257.018	424.500	79.600	53.100		122.600	55.000					734.800	11.522.218	
51	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	5.231.000	31	9.944,0	12.078.152				1	201.192							400.000		12.679.344	418.500	78.500	52.400		126.800	55.000		365.000		546.000	1.642.200	11.037.144	
52	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.186.000	30	8.862,7	10.764.786				1	199.462							400.000		11.364.248	414.900	77.800	51.900		113.600	55.000		517.000			1.230.200	10.134.048	
53	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.231.000	26	12.505,9	15.189.879				1	201.192							400.000	400.000	16.191.071	418.500	78.500	52.400		161.900	55.000	57.200				823.500	15.367.571	
54	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	7.704.000	26	14.506,8	17.620.206				1	296.308	293.000						400.000	800.000	19.409.514	616.400	115.600	77.100		194.100	55.000		268.325			1.326.525	18.082.989	
55	HL-00268	Lê Đình Phú	7.704.000	26	11.002,2	13.363.460				1	296.308							400.000	400.000	14.459.768	616.400	115.600	77.100		144.600	55.000		449.000		598.000	2.055.700	12.404.068	
56	HL-00278	Đào Đức Minh	7.704.000	14	5.401,0	6.560.147				1	296.308						139.000	200.000		7.195.455	616.400	115.600	77.100		72.000	55.000		319.000	208.000		1.463.100	5.732.355	
57	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	23	11.497,5	13.965.059				1	296.308							400.000	200.000	14.861.367	616.400	115.600	77.100		148.600	55.000		394.100			1.406.800	13.454.567	
58	HL-00287	Lê Xuân Tới	7.704.000	27	13.381,5	16.253.398				1	296.308							400.000	400.000	17.349.706	616.400	115.600	77.100		173.500	55.000					1.037.600	16.312.106	
59	HL-00298	Lường Văn Chiến	6.367.000	29	14.028,3	17.039.012				1	244.885							400.000	400.000	18.083.897	509.400	95.600	63.700		180.800	55.000					904.500	17.179.397	
60	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.231.000	26	13.788,5	16.747.747				1	201.192							400.000	400.000	17.748.939	418.500	78.500	52.400		177.500	55.000					781.900	16.967.039	
61	HL-00324	Phạm Hồng Quân	6.367.000	30	8.591,0	10.434.775				1	244.885									10.679.660	509.400	95.600	63.700		106.800	55.000		365.000		832.000	2.027.500	8.652.160	
62	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	7.704.000	19	9.426,0	11.448.980				1	296.308							200.000		11.945.288	616.400	115.600	77.100		119.500	55.000					983.600	10.961.688	
63	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	5.445.000	31	8.862,7	10.764.786				1	209.423							400.000		11.374.209	435.700	81.700	54.500		113.700	55.000					740.600	10.633.609	
64	HL-00364	Lê Văn Bắc	6.367.000	13	6.387,0	7.757.759				1	244.885							200.000		8.202.644	509.400	95.600	63.700		82.000	55.000		259.000	546.000		1.610.700	6.591.944	
65	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.231.000	21	8.743,4	10.619.822		3	603.577	1	201.192							400.000		11.824.591	418.500	78.500	52.400		118.200	55.000		255.650	520.000		1.498.250	10.326.341	
66	HL-00373	Hoàng Đức Quang	5.231.000	25	11.320,1	13.749.586				1	201.192							400.000	400.000	14.750.778	418.500	78.500	52.400		147.500	55.000					751.900	13.998.878	
67	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.231.000	22	9.269,0	11.258.285				5	1.005.962								100.000	12.364.247	418.500	78.500	52.400		123.600	55.000					728.000	11.636.247	
68	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	6.367.000	24	10.992,3	13.351.435				1	244.885							400.000	300.000	14.296.320	509.400	95.600	63.700		143.000	55.000		282.325			1.149.025	13.147.295	
69	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	6.367.000	26	11.371,8	13.812.382				2	489.769		439.500					400.000	400.000	15.541.651	509.400	95.600	63.700		155.400	55.000					879.100	14.662.551	
70	HL-00437	Vũ Văn Long	7.704.000	28	8.850,6	10.750.090		3	888.923	1	296.308							400.000		12.335.321	616.400	115.600	77.100		123.400	55.000		322.000		468.000	1.777.500	10.557.821	
71	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	6.367.000	25	12.444,3	15.115.059				1	244.885							400.000	400.000	16.159.944	509.400	95.600	63.700		161.600	55.000					885.300	15.274.644	
72	HL-00447	Nguyễn Văn Long	7.704.000	24	12.482,8	15.161.821				1	296.308							400.000	300.000	16.158.129	616.400	115.600	77.100		161.600	55.000					1.025.700	15.132.429	
73	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.231.000	24	10.882,3	13.217.827				1	201.192							400.000	300.000	14.119.019	418.500	78.500	52.400		141.200	55.000					745.600	13.373.419	
74	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	6.367.000	23	11.357,9	13.795.438				1	244.885							400.000	200.000	14.640.323	509.400	95.600	63.700		146.400	55.000					870.100	13.770.223	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-00521	Bùi Văn Dương	6.367.000	25	12.378,3	15.034.894				2	489.769		439.500					400.000	400.000	16.764.163	509.400	95.600	63.700		167.600	55.000		255.650	468.000		1.614.950	15.149.213	
76	HL-00537	Vũ Chí Ba	5.231.000	27	13.686,2	16.623.492				1	201.192							400.000	400.000	17.624.684	418.500	78.500	52.400		176.200	55.000					780.600	16.844.084	
77	HL-00549	Trương Văn Ngọc	7.704.000	26	14.069,0	17.088.447				1	296.308							400.000	400.000	18.184.755	616.400	115.600	77.100		181.800	55.000		319.650	312.000		1.677.550	16.507.205	
78	HL-00551	Vũ Văn Sức	6.367.000	25	12.081,3	14.674.153				1	244.885							400.000	400.000	15.719.038	509.400	95.600	63.700		157.200	55.000		319.000	598.000		1.797.900	13.921.138	
79	HL-00563	Lê Văn Đồng	7.704.000	14	7.845,2	9.528.914				1	296.308	293.000						200.000		10.318.222	616.400	115.600	77.100		103.200	55.000					967.300	9.350.922	
80	HL-00571	Doãn Đức Vinh	6.367.000	31	10.838,3	13.164.384				1	244.885							400.000		13.809.269	509.400	95.600	63.700		138.100	55.000					861.800	12.947.469	
81	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	6.367.000	24	10.627,1	12.907.857				1	244.885							400.000	300.000	13.852.742	509.400	95.600	63.700		138.500	55.000		285.650			1.147.850	12.704.892	
82	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	6.367.000	21	9.426,0	11.448.980				1	244.885							400.000		12.093.865	509.400	95.600	63.700		120.900	55.000					844.600	11.249.265	
83	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	5.305.000	27	9.747,1	11.838.994				1	204.038							400.000		12.443.032	424.500	79.600	53.100		124.400	55.000					736.600	11.706.432	
84	HL-00760	Hà Thị Lan	5.051.000	26	8.012,4	9.731.998				1	194.269					70.200				9.996.467	404.100	75.800	50.600		100.000	55.000					685.500	9.310.967	
85	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	5.231.000	26	11.075,9	13.452.977				1	201.192							400.000	400.000	14.454.169	418.500	78.500	52.400		144.500	55.000					748.900	13.705.269	
86	HL-00776	Đỗ Văn Minh	7.704.000	25	12.189,1	14.805.088				2	592.615							400.000	400.000	16.197.703	616.400	115.600	77.100		162.000	55.000		104.000			1.130.100	15.067.603	
87	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	6.367.000	27	13.438,7	16.322.874				1	244.885	293.000						400.000	400.000	17.660.759	509.400	95.600	63.700		176.600	55.000					900.300	16.760.459	
88	HL-00799	Phạm Phú Dị	7.704.000	22	10.096,8	12.263.745				1	296.308							400.000	100.000	13.060.053	616.400	115.600	77.100		130.600	55.000		296.000		494.000	1.784.700	11.275.353	
89	HL-00820	Đào Quang Khải	5.231.000	24	12.648,9	15.363.569				1	201.192							400.000	300.000	16.264.761	418.500	78.500	52.400		162.600	55.000					767.000	15.497.761	
90	HL-00843	Phạm Văn Đông	5.231.000	24	12.580,7	15.280.732				1	201.192							400.000	300.000	16.181.924	418.500	78.500	52.400		161.800	55.000					766.200	15.415.724	
91	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	6.367.000	22	10.748,9	13.055.736				1	244.885							400.000	100.000	13.800.621	509.400	95.600	63.700		138.000	55.000					861.700	12.938.921	
92	HL-00858	Hoàng Đức Duy	4.982.000	25	13.332,0	16.193.274				1	191.615							400.000	400.000	17.184.889	398.600	74.800	49.900		171.800	55.000					750.100	16.434.789	
93	HL-00870	Lê Văn Huy	5.231.000	22	10.960,4	13.312.689		3	603.577	3	603.577		439.500					400.000	200.000	15.559.343	418.500	78.500	52.400		155.600	55.000		310.000			1.070.000	14.489.343	
94	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.231.000	27	13.498,1	16.395.022				1	201.192							400.000	400.000	17.396.214	418.500	78.500	52.400		174.000	55.000					778.400	16.617.814	
95	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	6.367.000	25	11.776,6	14.304.059				1	244.885							400.000	400.000	15.348.944	509.400	95.600	63.700		153.500	55.000					877.200	14.471.744	
96	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.305.000	22	11.032,4	13.400.080				1	204.038							400.000	100.000	14.104.118	424.500	79.600	53.100		141.000	55.000					753.200	13.350.918	
97	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.231.000	27	13.766,5	16.721.025				1	201.192	293.000						400.000	400.000	18.015.217	418.500	78.500	52.400		180.200	55.000					784.600	17.230.617	
98	HL-00962	Trương Văn Họa	6.367.000	24	10.371,9	12.597.886				1	244.885							400.000	300.000	13.542.771	509.400	95.600	63.700		135.400	55.000					859.100	12.683.671	
99	HL-00967	Nguyễn Xuân Nam	5.305.000	11	4.842,0	5.881.176				1	204.038							200.000		6.285.214	424.500	79.600	53.100		62.900	55.000					675.100	5.610.114	
100	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.231.000	29	14.732,3	17.894.102				1	201.192							400.000	400.000	18.895.294	418.500	78.500	52.400		189.000	55.000					793.400	18.101.894	
101	HL-01010	Nguyễn Công Vân	6.367.000	28	13.365,0	16.233.357				1	244.885							400.000	400.000	17.278.242	509.400	95.600	63.700		172.800	55.000					896.500	16.381.742	
102	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	6.367.000	9	3.279,0	3.982.729		6	1.469.308	1	244.885									5.696.922	509.400	95.600	63.700		57.000	55.000					780.700	4.916.222	
103	HL-01042	Trần Hồng Sơn	6.367.000	13	5.553,0	6.744.768		8	1.959.077	1	244.885							200.000		9.148.730	509.400	95.600	63.700		91.500	55.000					815.200	8.333.530	
104	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	7.704.000	24	12.540,0	15.231.298				1	296.308							400.000	300.000	16.227.606	616.400	115.600	77.100		162.300	55.000					1.026.400	15.201.206	
105	HL-01053	Nguyễn Văn Đoàn	6.367.000	25	14.501,3	17.613.526				1	244.885							400.000	800.000	19.058.411	509.400	95.600	63.700		190.600	55.000					914.300	18.144.111	
106	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	22	6.561,0	7.969.102				2	379.923									8.349.025	395.200	74.100	49.400		83.500						602.200	7.746.825	
107	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.493.000	27	12.672,0	15.391.627				1	211.269							400.000	400.000	16.402.896	439.500	82.400	55.000		164.000	55.000					795.900	15.606.996	
108	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.051.000	26	8.212,6	9.975.164				1	194.269					71.900				10.241.333	404.100	75.800	50.600		102.400	55.000					687.900	9.553.433	
109	HL-01099	Trần Xuân Hải	6.367.000	21	7.840,0	9.522.598				1	244.885							400.000		10.167.483	509.400	95.600	63.700		101.700	55.000					825.400	9.342.083	
110	HL-01124	Vũ Quang Khánh	6.367.000	26	13.011,9	15.804.475				2	489.769		439.500					400.000	400.000	17.533.744	509.400	95.600	63.700		175.300	55.000					899.000	16.634.744	
111	HL-01148	Phan Văn Liêm	6.367.000	25	11.733,7	14.251.952				1	244.885							400.000	400.000	15.296.837	509.400	95.600	63.700		153.000	55.000					876.700	14.420.137	
112	HL-01150	Nguyễn Văn Như	6.367.000	26	12.799,6	15.546.612				1	244.885							400.000	400.000	16.591.497	509.400	95.600	63.700		165.900	55.000					889.600	15.701.897	
113	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.231.000	23	10.049,6	12.206.415		2	402.385	2	402.385		439.500					400.000	200.000	14.050.685	418.500	78.500	52.400		140.500	55.000	28.600				773.500	13.277.185	
114	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	6.367.000	25	12.610,4	15.316.807				1	244.885							400.000	400.000	16.361.692	509.400	95.600	63.700		163.600	55.000		333.000		338.000	1.558.300	14.803.392	
115	HL-01320	Vũ Xuân Thà	6.367.000	24	11.523,6	13.996.761				1	244.885							400.000	300.000	14.941.646	509.400	95.600	63.700		149.400	55.000					873.100	14.068.546	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-01552	Trần Văn Đạt	4.745.000	17	5.163,0	6.271.068		2	365.000	3	547.500									7.183.568	379.700	71.200	47.500		71.800	55.000					625.200	6.558.368	
117	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	4.867.000	24	12.247,4	14.875.901				1	187.192							400.000	300.000	15.763.093	389.400	73.100	48.700		157.600	55.000					723.800	15.039.293	
118	HL-01610	Thân Văn Diện	4.745.000	25	11.988,9	14.561.922				1	182.500							400.000	400.000	15.544.422	379.700	71.200	47.500		155.400	55.000		302.000			1.010.800	14.533.622	
119	HL-01648	Vũ Công Định	4.982.000	29	13.227,5	16.066.347				1	191.615							400.000	400.000	17.057.962	398.600	74.800	49.900		170.600	55.000					748.900	16.309.062	
120	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiển	4.982.000	14	5.516,7	6.700.678		9	1.724.538	1	191.615							200.000		8.816.831	398.600	74.800	49.900		88.200	55.000					666.500	8.150.331	
121	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	6.367.000	17	6.304,2	7.657.189		5	1.224.423	1	244.885							200.000		9.326.497	509.400	95.600	63.700		93.300	55.000					817.000	8.509.497	
122	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.231.000	30	8.830,0	10.725.068				1	201.192									10.926.260	418.500	78.500	52.400		109.300	55.000					713.700	10.212.560	
123	HL-02148	Phạm Văn Trung	6.367.000	21	9.329,0	11.331.162				1	244.885							400.000		11.976.047	509.400	95.600	63.700		119.800	55.000					843.500	11.132.547	
124	HL-02170	Trần Quốc Huy	5.305.000	26	11.514,8	13.986.072		3	612.115	1	204.038							400.000	400.000	15.602.225	424.500	79.600	53.100		156.000	55.000					768.200	14.834.025	
125	HL-02902	Lương Cao Dũng	6.367.000	25	11.261,8	13.678.774				1	244.885							400.000	400.000	14.723.659	509.400	95.600	63.700		147.200	55.000					870.900	13.852.759	
126	HL-03985	Trương Thanh Hồng	7.704.000	7	2.789,0	3.387.567				1	296.308									3.683.875					36.800						36.800	3.647.075	
127	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	5.305.000	16	6.644,0	8.069.916		3	612.115	1	204.038							200.000		9.086.069	424.500	79.600	53.100		90.900	55.000		117.000			820.100	8.265.969	
128	HL-05119	Phạm Xuân Trường	5.231.000	24	12.197,9	14.815.777				2	402.385		439.500					400.000	300.000	16.357.662	418.500	78.500	52.400		163.600	55.000					768.000	15.589.662	
129	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	6.367.000	27	13.467,3	16.357.612				1	244.885							400.000	400.000	17.402.497	509.400	95.600	63.700		174.000	55.000					897.700	16.504.797	
130	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	4.867.000	23	10.290,0	12.498.409		3	561.577	1	187.192							400.000	200.000	13.847.178	389.400	73.100	48.700		138.500	55.000		322.000		624.000	1.650.700	12.196.478	
131	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	4.939.000	20	8.879,0	10.784.585				1	189.962							200.000		11.174.547	395.200	74.100	49.400		111.700						630.400	10.544.147	
132	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	4.982.000	20	8.964,9	10.888.920		5	958.077	1	191.615							200.000		12.238.612	398.600	74.800	49.900		122.400	55.000		340.100	520.000		1.560.800	10.677.812	
133	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	4.982.000	25	13.041,6	15.840.549				1	191.615							400.000	400.000	16.832.164	398.600	74.800	49.900		168.300	55.000					746.600	16.085.564	
134	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	5.305.000	23	9.824,9	11.933.430		3	612.115	1	204.038							400.000	200.000	13.349.583	424.500	79.600	53.100		133.500	55.000					745.700	12.603.883	
135	HL-05663	Hồ Bá Chất	4.867.000	25	12.667,6	15.386.283				1	187.192							400.000	400.000	16.373.475	389.400	73.100	48.700		163.700	55.000		323.000			1.052.900	15.320.575	
136	HL-05669	Hồ Văn Hải	4.867.000	23	10.981,3	13.338.074				2	374.385							400.000	200.000	14.312.459	389.400	73.100	48.700		143.100	55.000		323.000	572.000		1.604.300	12.708.159	
137	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	6.367.000	20	9.898,4	12.022.704		2	489.769	1	244.885							200.000		12.957.358	509.400	95.600	63.700		129.600	55.000		346.000			1.199.300	11.758.058	
138	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	25	12.444,3	15.115.059				1	187.192							400.000	400.000	16.102.251	389.400	73.100	48.700		161.000	55.000		244.000	598.000		1.569.200	14.533.051	
139	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	4.867.000	20	8.595,0	10.439.633				1	187.192							200.000		10.826.825	389.400	73.100	48.700		108.300	55.000					674.500	10.152.325	
140	HL-05876	Trần Văn Tuấn	4.867.000	26	11.371,8	13.812.382				1	187.192							400.000	400.000	14.799.574	389.400	73.100	48.700		148.000	55.000					714.200	14.085.374	
141	HL-05956	Phạm Quang Phi	4.867.000	24	11.770,0	14.296.042				1	187.192							400.000	300.000	15.183.234	389.400	73.100	48.700		151.800	55.000		429.000		702.000	1.849.000	13.334.234	
142	HL-05957	Trần Văn Duy	4.867.000	26	12.799,6	15.546.612				1	187.192							400.000	400.000	16.533.804	389.400	73.100	48.700		165.300	55.000		429.000		754.000	1.914.500	14.619.304	
143	HL-05966	Lê Đình Mạnh	4.867.000	17	7.445,6	9.043.492		5	935.962	2	374.385							200.000		10.553.839	389.400	73.100	48.700		105.500	55.000		449.000		494.000	1.614.700	8.939.139	
144	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	4.867.000	23	9.549,8	11.599.289				1	187.192							400.000	200.000	12.386.481	389.400	73.100	48.700		123.900	55.000					690.100	11.696.381	
145	HL-06088	La Văn Sinh	4.867.000	25	11.094,6	13.475.690				1	187.192							400.000	400.000	14.462.882	389.400	73.100	48.700		144.600	55.000					710.800	13.752.082	
146	HL-06102	Lê Đình Hùng	4.867.000	20	9.328,2	11.330.191		4	748.769	1	187.192							200.000		12.466.152	389.400	73.100	48.700		124.700	55.000					690.900	11.775.252	
147	HL-06117	Nguyễn Công Lý	4.867.000	24	11.262,9	13.680.110				1	187.192							400.000	300.000	14.567.302	389.400	73.100	48.700		145.700	55.000					711.900	13.855.402	
148	HL-06133	Trần Quốc Toản	4.867.000	20	8.743,0	10.619.397				1	187.192							200.000		11.006.589	389.400	73.100	48.700		110.100	55.000					676.300	10.330.289	
149	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	4.867.000	16	7.571,6	9.196.534		9	1.684.731	2	374.385							200.000		11.455.650	389.400	73.100	48.700		114.600	55.000		306.000			986.800	10.468.850	
150	HL-06306	Vi Quốc Chinh	4.867.000	25	11.473,0	13.935.301				1	187.192							400.000	400.000	14.922.493	389.400	73.100	48.700		149.200	55.000					715.400	14.207.093	
151	HL-06513	Bùi Văn Sơn	4.636.000	24	12.380,5	15.037.566				1	178.308							400.000	300.000	15.915.874	370.900	69.600	46.400		159.200	55.000					701.100	15.214.774	
152	HL-06748	Bùi Văn Khoa	4.636.000	24	11.691,9	14.201.181				1	178.308							400.000	300.000	15.079.489	370.900	69.600	46.400		150.800	55.000					692.700	14.386.789	
153	HL-06750	Bùi Văn Quyết	4.636.000	21	9.275,0	11.265.573				1	178.308							400.000		11.843.881	370.900	69.600	46.400		118.400	55.000					660.300	11.183.581	
154	HL-06773	Hán Đức Hạnh	4.636.000	25	11.145,2	13.537.150				1	178.308							400.000	400.000	14.515.458	370.900	69.600	46.400		145.200	55.000					687.100	13.828.358	
155	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	4.636.000	24	11.654,5	14.155.754				1	178.308							400.000	300.000	15.034.062	370.900	69.600	46.400		150.300	55.000					692.200	14.341.862	
156	HS19-088	Đỗ Văn Kiềm		26	11.012,1	13.375.479												400.000	400.000	14.175.479						55.000		449.000		780.000	1.284.000	12.891.479	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**793**	**174.779,7**	**212.290.401**		**50**	**10.014.692**	**43**	**8.641.317**	**879.000**	**820.400**			**288.300**	**167.000**			**233.101.110**	**13.801.600**	**2.588.000**	**1.726.300**		**2.330.900**	**110.000**		**1.195.650**	**312.000**		**22.064.450**	**211.036.660**	
157	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	28	10.153,0	12.332.007				1	199.462						167.000			12.698.469	414.900	77.800	51.900		127.000						671.600	12.026.869	
158	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	4.939.000	23	4.736,0	5.752.426				1	189.962									5.942.388	395.200	74.100	49.400		59.400						578.100	5.364.288	
159	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	25	4.773,0	5.797.367				2	398.923		293.000							6.489.290	414.900	77.800	51.900		64.900						609.500	5.879.790	
160	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	26	5.476,0	6.651.243				1	199.462									6.850.705	414.900	77.800	51.900		68.500						613.100	6.237.605	
161	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	21	6.179,0	7.505.119				1	199.462									7.704.581	414.900	77.800	51.900		77.000			294.000			915.600	6.788.981	
162	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	4.939.000	14	2.614,0	3.175.009		7	1.329.731	1	189.962									4.694.702	395.200	74.100	49.400		46.900						565.600	4.129.102	
163	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.186.000	24	4.621,0	5.612.745				1	199.462									5.812.207	414.900	77.800	51.900		58.100						602.700	5.209.507	
164	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	25	5.368,0	6.520.064				1	199.462	293.000								7.012.526	414.900	77.800	51.900		70.100			266.325			881.025	6.131.501	
165	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	26	5.009,0	6.084.017				1	189.962									6.273.979	395.200	74.100	49.400		62.700						581.400	5.692.579	
166	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	23	4.370,0	5.307.876				1	199.462									5.507.338	414.900	77.800	51.900		55.100						599.700	4.907.638	
167	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	25	4.747,0	5.765.787				1	199.462									5.965.249	414.900	77.800	51.900		59.700						604.300	5.360.949	
168	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	26	5.009,0	6.084.017				2	398.923		293.000							6.775.940	414.900	77.800	51.900		67.800						612.400	6.163.540	
169	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	25	5.361,0	6.511.562				1	199.462	293.000								7.004.024	414.900	77.800	51.900		70.000						614.600	6.389.424	
170	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	25	5.303,0	6.441.114				1	199.462									6.640.576	414.900	77.800	51.900		66.400						611.000	6.029.576	
171	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	23	4.280,0	5.198.561		3	542.769	1	180.923									5.922.253	376.400	70.600	47.100		59.200						553.300	5.368.953	
172	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	23	4.859,0	5.901.824		3	666.000	1	222.000									6.789.824	461.800	86.600	57.800		67.900						674.100	6.115.724	
173	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	21	4.131,0	5.017.583		5	1.047.115	1	209.423					44.800				6.318.921	435.700	81.700	54.500		63.200						635.100	5.683.821	
174	HL-01913	Đinh Văn Lợi	5.772.000	25	4.805,0	5.836.235				1	222.000									6.058.235	461.800	86.600	57.800		60.600			341.325	312.000		1.320.125	4.738.110	
175	HL-01932	Lê Đình Thường	5.231.000	2	547,0	664.396				1	201.192									865.588					8.700						8.700	856.888	
176	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.186.000	10	1.546,0	1.877.798				1	199.462									2.077.260					20.800						20.800	2.056.460	
177	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	26	5.040,0	6.121.670				2	398.923		234.400							6.754.993	414.900	77.800	51.900		67.500						612.100	6.142.893	
178	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.445.000	10	1.772,0	2.152.301				1	209.423									2.361.724					23.600						23.600	2.338.124	
179	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.186.000	10	1.772,0	2.152.301				1	199.462					42.400				2.394.163	414.900	77.800	51.900		23.900	55.000					623.500	1.770.663	
180	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	4.939.000	26	7.794,6	9.467.454				1	189.962					68.300				9.725.716	395.200	74.100	49.400		97.300	55.000					671.000	9.054.716	
181	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.186.000	26	5.378,0	6.532.210				1	199.462									6.731.672	414.900	77.800	51.900		67.300						611.900	6.119.772	
182	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	29	8.422,0	10.229.505				2	418.846									10.648.351	435.700	81.700	54.500		106.500						678.400	9.969.951	
183	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	26	6.015,0	7.305.921				1	209.423	293.000								7.808.344	435.700	81.700	54.500		78.100						650.000	7.158.344	
184	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	5.772.000	20	3.956,0	4.805.025				1	222.000									5.027.025	461.800	86.600	57.800		50.300						656.500	4.370.525	
185	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	23	4.280,0	5.198.561		3	628.269	1	209.423					42.400				6.078.653	435.700	81.700	54.500		60.800						632.700	5.445.953	
186	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	20	4.225,0	5.131.757				1	209.423					48.100				5.389.280	435.700	81.700	54.500		53.900						625.800	4.763.480	
187	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.186.000	11	1.766,0	2.145.014				1	199.462									2.344.476					23.400						23.400	2.321.076	
188	HL-04418	Ban Thị Vân	5.186.000	10	1.609,1	1.954.440				1	199.462									2.153.902					21.500						21.500	2.132.402	
189	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.445.000	20	3.719,0	4.517.161		5	1.047.115	1	209.423					42.300				5.815.999	435.700	81.700	54.500		58.200						630.100	5.185.899	
190	HL-05099	Mai Văn Khương	4.939.000	1	357,0	433.618				1	189.962									623.580					6.200						6.200	617.380	
191	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	5.445.000	11	2.272,0	2.759.610		10	2.094.231	1	209.423									5.063.264	435.700	81.700	54.500		50.600						622.500	4.440.764	
192	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.186.000	23	4.346,0	5.278.726				1	199.462									5.478.188	414.900	77.800	51.900		54.800						599.400	4.878.788	
193	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	4.939.000	24	7.146,0	8.679.653				1	189.962									8.869.615	395.200	74.100	49.400		88.700			294.000			901.400	7.968.215	
194	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	18	5.690,0	6.911.171		7	1.329.731	1	189.962									8.430.864	395.200	74.100	49.400		84.300						603.000	7.827.864	
195	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	19	5.333,0	6.477.553		7	1.329.731	1	189.962									7.997.246	395.200	74.100	49.400		80.000						598.700	7.398.546	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**503**	**104.284,0**	**126.665.126**		**10**	**1.891.308**	**19**	**3.597.771**	**293.000**				**547.800**				**132.995.005**	**7.484.500**	**1.403.900**	**936.400**	**480.600**	**1.330.000**	**660.000**		**1.207.000**		**494.000**	**13.996.400**	**118.998.605**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
196	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	4.825.000	26	6.500,0	7.895.011				1	185.577					56.900				8.137.488	386.100	72.400	48.300		81.400						588.200	7.549.288	
197	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	31	5.795,0	7.038.706				1	222.000									7.260.706	461.800	86.600	57.800		72.600						678.800	6.581.906	
198	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	5.231.000	29	5.550,0	6.741.125				1	201.192									6.942.317	418.500	78.500	52.400		69.400	55.000		517.000			1.190.800	5.751.517	
199	HL-00387	Vũ Thị Huyền	4.810.000	29	6.365,0	7.731.037				1	185.000					50.000				7.966.037	384.900	72.200	48.200		79.700	55.000					640.000	7.326.037	
200	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	5.186.000	23	4.163,0	5.056.451				1	199.462					41.200				5.297.113	414.900	77.800	51.900		53.000						597.600	4.699.513	
201	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.231.000	29	5.450,0	6.619.663				1	201.192									6.820.855	418.500	78.500	52.400		68.200	55.000					672.600	6.148.255	
202	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.595.000	26	6.500,0	7.895.011				1	176.731					56.900				8.128.642	367.700	69.000	46.000		81.300						564.000	7.564.642	
203	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	26	4.717,0	5.729.349				1	199.462									5.928.811	414.900	77.800	51.900		59.300						603.900	5.324.911	
204	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	4.939.000	30	5.350,0	6.498.201				1	189.962									6.688.163	395.200	74.100	49.400		66.900	55.000					640.600	6.047.563	
205	HL-01001	Phan Thị Quyên	4.168.000	26	6.500,0	7.895.011				1	160.308					56.900				8.112.219	333.500	62.600	41.700		81.100	55.000					573.900	7.538.319	
206	HL-01013	Bùi Thị Hường	4.939.000	25	4.275,0	5.192.488				1	189.962					38.900				5.421.350	395.200	74.100	49.400		54.200	55.000					627.900	4.793.450	
207	HL-01405	Bùi Trung Kiên	4.939.000	10	3.088,0	3.750.737		7	1.329.731	1	189.962	293.000								5.563.430	395.200	74.100	49.400		55.600						574.300	4.989.130	
208	HL-01827	Trần Văn Phú	5.305.000	30	5.500,0	6.680.394				1	204.038									6.884.432	424.500	79.600	53.100		68.800	55.000		426.000		494.000	1.601.000	5.283.432	
209	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.377.000	26	6.500,0	7.895.011				1	168.346					56.900				8.120.257	350.200	65.700	43.800		81.200	55.000					595.900	7.524.357	
210	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	4.581.000	28	5.320,0	6.461.763				1	176.192					43.300				6.681.255	366.500	68.800	45.900	480.600	66.800	55.000					1.083.600	5.597.655	
211	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	25	4.525,0	5.496.142				1	199.462					41.200				5.736.804	414.900	77.800	51.900		57.400						602.000	5.134.804	
212	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	4.595.000	26	6.500,0	7.895.011				1	176.731					56.900				8.128.642	367.700	69.000	46.000		81.300	55.000					619.000	7.509.642	
213	HL-05157	Vũ Thị Lệ	4.810.000	31	6.631,0	8.054.126				1	185.000					48.700				8.287.826	384.900	72.200	48.200		82.900	55.000		264.000			907.200	7.380.626	
214	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	4.867.000	27	5.055,0	6.139.889		3	561.577	1	187.192									6.888.658	389.400	73.100	48.700		68.900	55.000					635.100	6.253.558	
Tổng cộng				**4.944**	**1.904.725,0**	**2.290.639.050**	**-3.122.000**	**180**	**36.693.115**	**248**	**52.920.664**	**3.223.000**	**3.457.400**	**18**	**6.246.000**	**1.031.400**	**306.000**	**47.800.000**	**33.600.000**	**2.472.794.629**	**88.215.600**	**16.548.600**	**11.036.200**	**480.600**	**24.586.200**	**8.910.000**	**85.800**	**15.081.075**	**5.252.000**	**8.736.000**	**178.932.075**	**2.293.862.554**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng